

CHÀO CÁC EM, HÔM NAY CÁC EM THAM KHẢO KIẾN THỨC VÀ GIẢI BÀI TẬP NHÉ!

TUẦN 1: từ 06/09 đến 11/09 2021

Chương I. PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA CÁC ĐA THỨC

Tiết 1. Bài 1: NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được qui tắc nhân đơn thức với đa thức
- HS thực hiện thành thạo phép nhân đơn thức với đa thức.

II. KIẾN THỨC TRONG TÂM:

Nhắc lại: các em cần nhớ lại các kiến thức sau:

- Quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số: $x^m \cdot x^n = x^{m+n}$ (x khác 0, m, n là số tự nhiên)
- Quy tắc nhân đơn thức với đơn thức:
 - + Nhân hệ số với hệ số
 - + Nhân các lũy thừa có cùng phần biến với nhau.

1. Qui tắc:

Muốn nhân một đơn thức với một đa thức, ta nhân đơn thức với từng hạng tử của đa thức rồi cộng các tích với nhau.

$$A.(B + C) = A.B + A.C$$

2. Ví dụ:

a) $2x.(3x + 2)$

$$= 2x.3x + 2x.2$$

$$= 6x^2 + 4x$$

b) $5x.(3x^2 - 4x + 1)$

$$= 5x.3x^2 + 5x.(-4x) + 5x.1$$

$$= 15x^3 - 20x^2 + 5x$$

c) $(-2x^3).(x^2 + 5x - \frac{1}{2})$

$$= -2x^3.x^2 - 2x^3.5x - 2x^3.(-\frac{1}{2})$$

$$= -2x^5 - 10x^4 + x^3$$

Lưu ý:

-Dấu đặt trước mỗi tích là dấu của đơn thức nếu đơn thức không có dấu thì ghi dấu cộng(ví dụ a và b), nếu đơn thức có dấu trừ đứng trước thì ghi dấu trừ(ví dụ c).

- Dấu của mỗi hạng tử trong đa thức khi đem xuống nhân với đơn thức nếu là dấu cộng thì không ghi lại, nếu dấu trừ thì ghi lại và bỏ trong dấu ngoặc đơn.
- Quy tắc nhân dấu: $(+). (+) = (+)$; $(+). (-) = (-)$

III. BÀI TẬP ÁP DỤNG:

1) Làm tính nhân:

a) $2x(3x^2 + 2x + 5)$

b) $2x(x^2 - 3x + 1)$

c) $(-3x^2)(x^2 + 2x - 3)$

d) $x^2(5x^3 - x - \frac{1}{2})$

e) $(3xy - x^2 + y)\frac{2}{3}x^2y$

f) $(4x^3 - 5xy + 2x)(-\frac{1}{2}xy)$

2) Thực hiện phép nhân, rút gọn rồi tính giá trị của biểu thức:

a) $x(x - y) + y(x + y)$ tại $x = -6$ và $y = 8$

b) $x(x^2 - y) - x^2(x + y) + y(x^2 - x)$ tại $x = \frac{1}{2}$ và $y = -1$

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI THẬT TỐT

CHÀO CÁC EM, HÔM NAY CÁC EM THAM KHẢO KIẾN THỨC VÀ GIẢI BÀI TẬP NHÉ!

TUẦN 1: từ 06/09 đến 11/09 2021

Tiết 2 Bài 2. NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững được qui tắc nhân đa thức với đa thức.
- HS vận dụng được quy tắc vào giải bài tập.

II. KIẾN THỨC TRONG TÂM:

1. Quy tắc:

Muốn nhân một đa thức với một đa thức, ta nhân mỗi hạng tử của đa thức này với từng hạng tử của đa thức kia rồi cộng các tích lại với nhau.

$$(A + B)(C + D) = A.C + A.D + B.C + B.D$$

2. Ví dụ: Thực hiện phép nhân:

a) $(2x + 3)(3x + 2)$

$$= 2x.(3x + 2) + 3.(3x + 2)$$

$$= 2x.3x + 2x.2 + 3.3x + 3.2$$

$$= 6x^2 + 4x + 9x + 6$$

$$= 6x^2 + 13x + 6.$$

b) $(x - 2)(6x^2 - 5x + 1)$

$$= x.(6x^2 - 5x + 1) - 2.(6x^2 - 5x + 1)$$

$$= x.6x^2 + x.(-5x) + x.1 - 2.6x^2 - 2.(-5x) - 2.1$$

$$= 6x^3 - 5x^2 + 1x - 12x^2 + 10x - 2$$

$$= 6x^3 - 17x^2 + 11x - 2$$

c) $(x + 3)(x^2 + 3x - 5)$

$$= x.(x^2 + 3x - 5) + 3.(x^2 + 3x - 5)$$

$$= x.x^2 + x.3x + x.(-5) + 3.x^2 + 3.3x + 3.(-5)$$

$$= x^3 + 3x^2 - 5x + 3x^2 + 9x - 15$$

$$= x^3 + 6x^2 + 4x - 15$$

LƯU Ý: - Trong quá trình làm bài các em có thể bỏ qua một số bước trung gian

- Cần thận dầu và nhớ cộng các đơn thức đồng dạng nếu có sau khi thực hiện phép nhân (cộng hệ số giữ nguyên phần biến).

III. BÀI TẬP ÁP DỤNG:

1. Làm tính nhân:

a) $(x + 2)(3x + 8)$

b) $(5x + 4)(2x - 3)$

c) $(3x - 5)(x^2 - 2x)$

d) $(2x^2 + 3x + 4)(2x - 5)$

e) $(x^2 - 2x + 1)(x - 1)$

2. Làm tính nhân:

a) $(xy - 1)(xy + 5)$

b) $(x^2 - xy + y^2)(x + y)$

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI THẬT TỐT!!

TUẦN 1: từ 06/09/2021 đến 11/09/2021

Chương I.

TỨ GIÁC

Tiết 3Bài 1. TỨ GIÁC

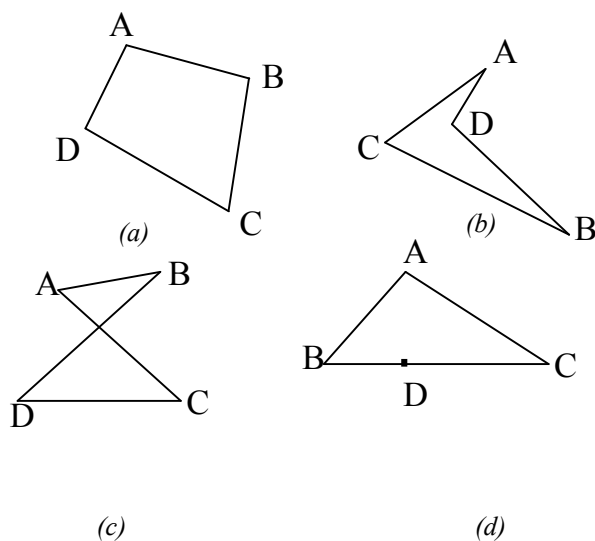
I. MỤC TIÊU:

Nắm được định nghĩa tứ giác, tứ giác lồi, tổng các góc trong tứ giác.

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM:

1. Định nghĩa:

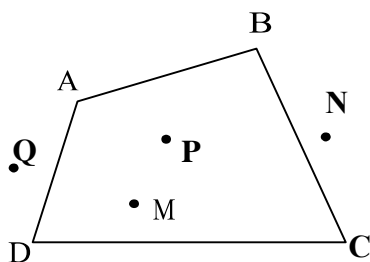
Tứ giác ABCD là hình gồm bốn đoạn thẳng AB, BC, CD, DA, trong đó bất kì hai đoạn thẳng nào cũng không cùng nằm trên một đường thẳng(hình (a), (b), (c)).



- Tứ giác ABCD còn có thể gọi BCDA, CDAB, DABC...
- Các điểm A,B,C,D gọi là các đỉnh.
- Các đoạn thẳng AB, BC, CD, DA là các cạnh

Tứ giác lồi là tứ giác luôn nằm trong một nửa mặt phẳng có bờ là đường thẳng chứa bất kì cạnh nào của tứ giác.

Tứ giác ABCD có:



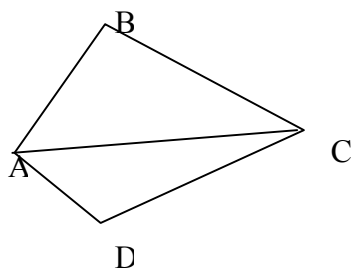
- Hai đỉnh kề nhau là hai đỉnh cùng nằm trên một cạnh: A và B, B và C, C và D, D và A
- Hai đỉnh đối nhau: A và C, B và D
- Đường chéo (đoạn thẳng nối hai đỉnh đối nhau): AC, BD
- Hai cạnh kề nhau: AB và BC, BC và CD, CD và DA, DA và AB.
- Hai cạnh đối nhau: AB và CD, BC và AD.
- Góc: góc A, góc B, góc C, góc D
- Hai góc đối nhau: góc A và góc C, góc B và góc D
- Điểm nằm trong tứ giác(điểm trong của tứ giác): M,P
- Điểm nằm ngoài tứ giác (điểm ngoài của tứ giác): N,Q

LƯU Ý: khi đọc tên tứ giác phải đọc theo đúng thứ tự đỉnh kề

2. Tổng các góc của một tứ giác:

Định lí: Tổng các góc của một tứ giác bằng 360°

Ta có : $\angle A + \angle B + \angle C + \angle D = 360^\circ$



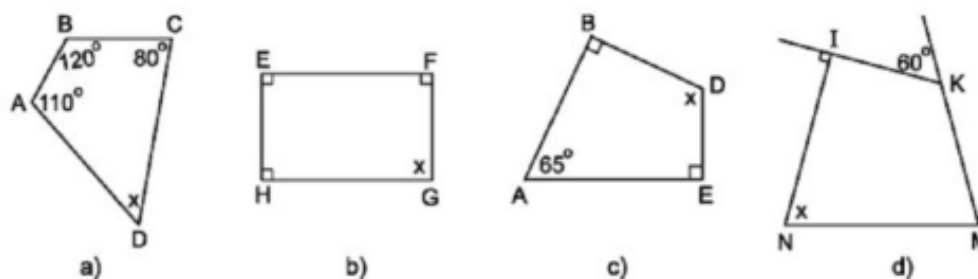
GT	Tứ giác ABCD
KL	$\angle A + \angle B + \angle C + \angle D = 360^\circ$

III. BÀI TẬP ÁP DỤNG:

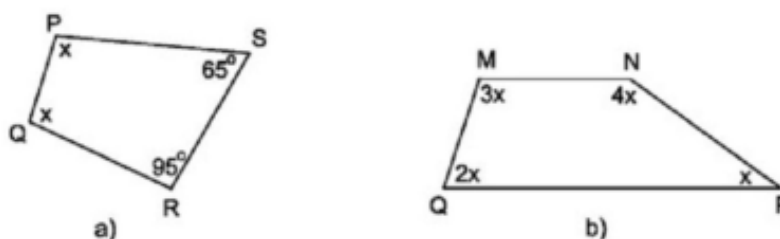
Bài tập 1. Tìm x ở hình 5a,b,c; hình 6a,b SGK trang 66.

BAI TAP

1. Tìm x ở hình 5, hình 6 :



Hình 5



Hình 6

Dặn dò:

- Các em học thuộc các định nghĩa
- Bài tập 1 các em áp dụng định lý về tổng các góc của một tứ giác.

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI THẬT TỐT!!!

TUẦN 1: từ 06/09/2021 đến 11/09/2021

TIẾT 4: Bài 2 HÌNH THANG

I. MỤC TIÊU:

- Nắm được định nghĩa hình thang, hình thang vuông, các yếu tố của hình thang.
- Biết cách chứng minh một tứ giác là hình thang, hình thang vuông.

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM:

1. Định nghĩa :

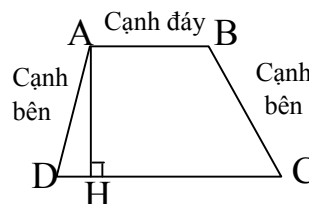
Hình thang là tứ giác có hai cạnh đối song song.

$ABDC$ là hình thang $\Leftrightarrow AB \parallel CD$

AB và CD là cạnh đáy

BC và AD là cạnh bên

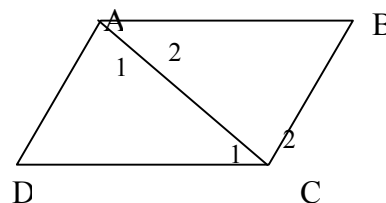
Đoạn thẳng AH là một đường cao.



Nhận xét :

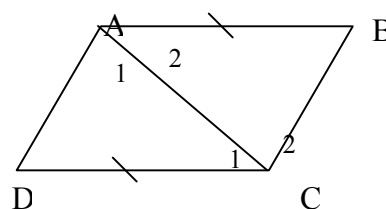
- Hai góc kề một cạnh bên của hình thang thì bù nhau (tổng bằng 180°)
- Nếu một hình thang có hai cạnh bên song song thì hai cạnh bên bằng nhau, hai cạnh đáy bằng nhau.

GT	Hình thang $ABCD$ $(AB \parallel CD)$; $AD \parallel BC$
	KL $AD = BC$; $AB = CD$



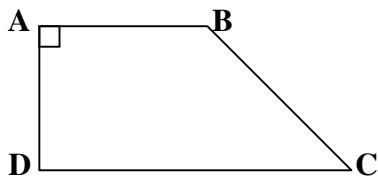
- Nếu một hình thang có hai cạnh đáy bằng nhau thì hai cạnh bên song song và bằng nhau.

GT	Hình thang $ABCD$ $(AB \parallel CD)$; $AB = CD$
	KL $AD \parallel BC$; $AD = BC$



2. Hình thang vuông.

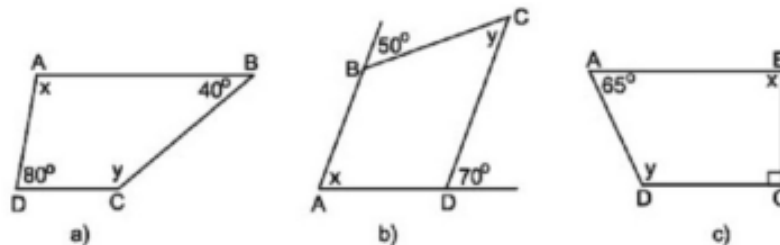
* **Định nghĩa:** hình thang vuông là hình thang có một góc vuông.



Hình thang ABCD có $AB \parallel CD$ và $\angle A = 90^\circ \Rightarrow ABCD$ là hình thang vuông.

II. BÀI TẬP ÁP DỤNG: Bài tập 7 SGK trang 71

7. Tìm x và y trên hình 21, biết rằng ABCD là hình thang có đáy là AB và CD.



Hình 21

Dẫn dò:

- Các em học thuộc các định nghĩa và nhận xét
- Bài tập 7 các em áp dụng nhận xét “Hai góc kề một cạnh bên của hình thang thì bù nhau (tổng bằng 180°)”

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI THẬT TỐT !!!